

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2021/DSPT

Ngày 13 - 4 - 2021

V/v Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng
đất và lợi tức từ việc khai thác đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

Các Thẩm phán: Ông Thiềm Quốc Khanh

Bà Nguyễn Thị Trang Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Dương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Hồng Phil - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 13 tháng 4 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 12/2021/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2021 về “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và lợi tức từ việc khai thác đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2020/DSST ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2021/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1951; cư trú tại ấp T, thị trấn L, huyện L, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Ánh D**, sinh năm 1952; cư trú tại phường N, quận K, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn:

1. Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1957; cư trú tại số 36, ấp T, thị trấn L, huyện L, thành phố Cần Thơ.

2. Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1965; cư trú tại ấp T, thị trấn L, huyện L, thành phố Cần Thơ.

3. Bà **Đông Thị Bé T1**, sinh năm 1973; cư trú tại số 67, ấp T, thị trấn L, huyện L, thành phố Cần Thơ.

4. Bà **Lê Thị U**, sinh năm 1970; cư trú tại số 244, ấp T, xã T, huyện L, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Lê Văn L, bà Đồng Thị Bé T1: Luật sư **Bùi Quang M** – Văn phòng Luật sư Quang M – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện L, thành phố Cần Thơ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn Thiện.

2. Bà **Lê Thị G**, sinh năm 1954; cư trú tại ấp H, xã T, huyện L, thành phố Cần Thơ.

3. Bà **Lê Thị B**, sinh năm 1961; cư trú tại ấp T, xã T, huyện L, thành phố Cần Thơ.

4. Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1966; cư trú tại ấp H, thị trấn L, huyện L, thành phố Cần Thơ.

5. Ông **Võ Công N**, sinh năm 1958; cư trú tại ấp T, thị trấn L, huyện L, thành phố Cần Thơ.

6. Ông **Lê Phú C**, sinh năm 1998

7. Ông **Lê Phú T2**, sinh năm 2000

Cùng cư trú tại ấp T, thị trấn L, huyện L, thành phố Cần Thơ.

- Người làm chứng:

1. Ông **Phạm Văn N1**, sinh năm 1945

2. Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1950

Cùng cư trú tại ấp T, thị trấn L, huyện L, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông **Lê Văn L**, bà **Đồng Thị Bé T1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phần trình bày của nguyên đơn theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/10/2016, 29/6/2017 và trong quá trình tố tụng như sau:

Vào năm 1991, cụ ông Lê Văn N - là cha chồng của nguyên đơn - có cho nguyên đơn một phần đất có diện tích 2.200m² tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Hậu Giang – nay là ấp Thới Phước, thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ. Cùng năm, nguyên đơn được Chi cục Quản lý đất đai tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001046 cho phần đất được tặng cho trên với số thửa đất là 960, diện tích 2.200m², loại đất ruộng. Đến ngày 09/02/2009, theo đo đạc chính quy 302, Ủy ban nhân dân quận M, thành phố Cần Thơ cấp đổi thửa đất số 960 thành thửa đất số 251, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001046 thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00842. Nguyên đơn trực tiếp canh tác thửa đất 251 trong thời gian từ năm 1991 – 1995 thì bị các bị đơn chiếm lấy sử dụng cho đến nay.

Nay, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả lại thửa đất 251 và trả lại tiền lợi tức thu được từ việc trồng cây hàng năm (lúa) trên đất cụ thể như sau:

Bị đơn ông Lê Văn L canh tác trên diện tích 700m² trong khoảng thời gian từ năm 1995 – 2015, thu hoạch tương đương 180 gạ lúa, tương ứng số tiền là 16.920.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng);

Bị đơn bà Lê Thị T canh tác trên diện tích 1.500m² trong khoảng thời gian từ năm 2007-2013, thu hoạch tương đương 60 gạ lúa, tương ứng số tiền là 5.640.000 đồng (năm triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng);

Bị đơn bà Đồng Thị Bé T1 canh tác trên diện tích 1.500m² trong khoảng thời gian từ năm 1995 – 2007, thu hoạch tương đương 195 gạ lúa, tương ứng số tiền là 18.330.000 đồng (mười tám triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng);

Bị đơn bà Lê Thị U canh tác trên diện tích 1.500m² trong khoảng thời gian từ năm 2012 – 2013, thu hoạch tương đương 30 gạ lúa, tương ứng số tiền là 2.820.000 đồng (hai triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng).

Phần trình bày của các bị đơn:

Các bị đơn không thống nhất phần trình bày và yêu cầu của nguyên đơn vì nguồn gốc thửa đất số 251 (thửa đất số 960 cũ) là của cụ ông Lê Văn N - là cha ruột của các bị đơn. Năm 1991, khi thực hiện chính sách trang trải ruộng đất từ người có nhiều ruộng đất sang người có ít hoặc không có ruộng đất nên cụ ông Lê Văn N tạm giao cho nguyên đơn thửa đất số 251 (trước đây là thửa đất số 960). Đến năm 1995, khi chính sách trên bị bãi bỏ, hộ A phải trả lại đất cho hộ B thì cụ ông Lê Văn N đã khiếu nại đến Ban nhân dân ấp để lấy lại thửa đất 251 và tặng cho vợ chồng con trai là ông Lê Văn T và bà Đồng Thị Bé T1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001046 cấp cho nguyên đơn là không hợp pháp vì không có ngày tháng năm cấp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00842 - cấp đổi từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001046 - cho nguyên đơn lại tiếp tục không hợp pháp vì giả mạo chữ ký của tư cận, không có đo đạc thực tế, không có ý kiến của những người đang sử dụng đất thực tế là bị đơn ông Lê Văn L và bà Đồng Thị Bé T1.

Bị đơn ông Lê Văn L trình bày thêm: Ông là người trực tiếp sử dụng, canh tác một phần của thửa đất số 251 – phần có ký hiệu 4 - diện tích 700m² theo trích lục Bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ lập ngày 26/11/2019 từ năm 1979 đến nay; phía nguyên đơn không có canh tác phần đất này.

Bị đơn bà Đồng Thị Bé T1 trình bày thêm: Vợ chồng bà là người trực tiếp sử dụng một phần của thửa đất số 251 – phần có ký hiệu 3 - diện tích 1.418,1m² theo trích lục Bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ lập ngày 26/11/2019 do cụ ông Lê Văn N tặng cho từ năm 1995. Đến năm 2013 thì bà cho ông Lê Văn L thuê canh tác cho đến nay.

Phần trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001046 cho nguyên đơn vào năm 1991 cho thửa đất số 960; sau đó đặc chính quy 302 cấp đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00842 cho nguyên đơn vào ngày 09/12/2009 cho thửa đất số 251 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ vẫn đang tạm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00842.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2020/DSST ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H về việc đòi các bị đơn ông Lê Văn L, bà Đồng Thị Bé T1 giao trả phần đất có diện tích 2.118,1m².

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H về việc đòi các bị đơn ông Lê Văn L trả số tiền 21.150.000 đồng, bà Đồng Thị Bé T1 trả số tiền 30.080.000 đồng.

Công nhận phần đất đang tranh chấp có diện tích 2.118,1m² theo trích lục Bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ lập ngày 26/11/2019 là thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn bà Trần Thị H.

Buộc bị đơn ông Lê Văn L giao trả phần đất có diện tích 700m², có ký hiệu 4 - theo trích lục Bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ lập ngày 26/11/2019 cho nguyên đơn bà Trần Thị H.

Buộc bị đơn bà Đồng Thị Bé T1 giao trả phần đất có diện tích 1.418,1m², có ký hiệu 3 - theo trích lục Bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ lập ngày 26/11/2019 cho nguyên đơn bà Trần Thị H.

Ngày 10/11/2020, bị đơn ông Lê Văn L kháng cáo cho rằng các bị đơn đã trực tiếp canh tác phần đất tranh chấp từ năm 1979 và bị đơn bà Đồng Thị Bé T1 trực tiếp canh tác phần đất tranh chấp từ năm 1995 đến nay nên không đồng ý trả lại cho nguyên đơn. Hơn nữa, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn lại không có hồ sơ gốc, không có ký tứ cận hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Lê Văn L và bị đơn bà Đồng Thị Bé T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về thủ tục: Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Năm 1991, cụ ông Lê Văn N làm đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ ông và cho nguyên đơn. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nguyên đơn có trực tiếp canh tác từ năm 1991 – 1995 thì bị cụ ông chiếm lại sử dụng; khi cụ ông chết thì ông Lê Văn Thêm – chồng của bị đơn bà Đồng Thị Bé T1 sử dụng. Như vậy, nguyên đơn là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp tuy thủ tục cấp giấy có sai sót. Các bị đơn kháng cáo nhưng không có cơ sở nào để chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, y án sơ thẩm.

Phần trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Tất cả các đương sự đều thừa nhận đất gốc là của cụ ông Lê Văn N. Vào thời điểm năm 1991, thực hiện chính sách “nhường cơm xẻ áo” nên cụ N đã chia đất cho nguyên đơn theo chính sách này. Đến năm 1995, thực hiện việc “sửa sai” của chính sách “nhường cơm xẻ áo” bằng cách “hộ A trả lại đất cho hộ B” nên cụ N đã khiếu nại và được Trưởng ấp là ông Phan Văn B1 giải quyết buộc nguyên đơn phải trả lại thửa đất 251. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không thực hiện nên cụ ông đã lấy lại đất và cùng các con canh tác đến khi chết. Sau khi cụ N chết thì đến năm 2011, nguyên đơn mới bắt đầu khởi kiện. Trong khi, theo quy định của Luật Đất đai thì người không trực tiếp canh tác đất ruộng thì phải bị thu hồi đất.

Ngoài ra, trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn thì chỉ có duy nhất tờ đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên nguyên đơn nhưng người viết là cụ ông Lê Văn N, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001046 không có ngày tháng năm cấp giấy, trình tự cấp giấy không đúng quy định, trong phần ghi chú của đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có câu “đất gốc được cha mẹ cho từ tiếp thu” là không đúng sự thật.

Đến năm 2008, khi cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc chính quy 302 thì thủ tục cấp giấy chứng nhận lại tiếp tục có sai sót nghiêm trọng. Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất cũng lại không ghi ngày tháng (chỉ có năm), giả mạo tất cả chữ ký của tứ cận, đặc biệt là giả mạo chữ ký của cụ ông Lê Văn N (lúc này đã chết).

Qua lập luận trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn L, bà Đồng Thị Bé T1 vì các bị đơn đã canh tác liên tục, ngay tình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và lợi tức từ việc khai thác đất theo khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn:

[2.1]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn L:

[2.1.1]. Qua xem xét tất cả các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy nguồn gốc thửa đất 251 – thửa đất 960 trước đây - là của gia đình cụ ông Lê Văn N. Vào thời điểm năm 1991, Nhà nước có chủ trương thực hiện chính sách “nhường cơm xẻ áo” – tức là trang trải ruộng đất từ người có nhiều sang người có ít theo phân bổ bình quân đầu người. Do thấy diện tích sử dụng đất của gia đình lớn hơn diện tích tổng theo phân bổ bình quân đầu người và sẽ phải thực hiện việc “nhường” cho người ngoài gia đình nên cụ N đã đi làm thủ tục xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo phân bổ bình quân đầu người cho mình đứng tên và xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần dôi dư ra cho con dâu đứng tên – tức nguyên đơn. Việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N và của nguyên đơn đều là xin cấp quyền sử dụng đất lần đầu. Theo đó, cụ N được Chi cục quản lý đất đai tỉnh Hậu Giang (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001177 vào ngày 20/12/1991 cho hai thửa đất thuộc tờ bản đồ số 05 gồm thửa đất số 958, diện tích 6.100m², loại đất ruộng và thửa đất số 977, diện tích 2.700m², loại đất thổ cư và trồng cây lâu năm. Nguyên đơn cũng được Chi cục quản lý đất đai tỉnh Hậu Giang (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001046 nhưng không ghi rõ ngày tháng năm cấp cho hai thửa đất thuộc tờ bản đồ số 05 gồm thửa đất số 957, diện tích 3.330m², loại đất thổ cư và trồng cây lâu năm và thửa đất số 960 – nay là thửa đất số 251 – diện tích 2.200m², loại đất ruộng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001046 không ghi rõ ngày tháng năm cấp nhưng dựa vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 22/7/1991 do chính cụ N viết và nguyên đơn có ký tên để xác định được thời gian cấp là năm 1991 giống như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001177 – vì có cùng thời điểm xin cấp giấy.

[2.1.2]. Như phân tích tại [2.1], vì cụ N không muốn đất của gia đình phải “nhường cơm xẻ áo” cho người ngoài gia đình nên làm thủ tục cho nguyên đơn đứng tên sử dụng thửa đất số 251 để đối phó với chính sách “nhường cơm xẻ áo”. Bị đơn ông Lê Văn L khai nhận ông là người trực tiếp canh tác liên tục phần đất có ký hiệu 4 - theo Trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ lập ngày 26/11/2019 - của thửa đất 251, diện tích 700m² từ năm 1979 đến nay và không ai có chứng cứ phủ định khai nhận này. Như vậy, việc Chi cục quản lý đất đai tỉnh Hậu Giang (cũ) cấp quyền sử dụng đất cho nguyên đơn khi không làm rõ ý kiến người đang sử dụng đất là chưa đúng theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 30/HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thi hành Luật đất đai năm 1987. Vì trường hợp này đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất mà trên đất đã có người sử dụng đất.

[2.1.3]. Đến năm 2009, khi cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001046 cho nguyên đơn theo đo đạc chính quy 302 thì Ủy ban nhân dân thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai cũng không đo đạc lại và ghi nhận ý kiến của bị đơn ông Lê Văn L - người đang trực tiếp canh tác trên đất là không đúng quy định pháp luật.

Qua phân tích trên cho thấy bị đơn ông Lê Văn L đã sử dụng liên tục phần đất có ký hiệu 4 - của thửa đất 251, diện tích 700m² đến nay là hơn 40 năm nên

cấp sơ thẩm buộc giao trả cho nguyên đơn là chưa đúng. Vì vậy, việc kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn L là có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đồng Thị Bé T1:

[2.2.1]. Năm 1991, cụ N là người đã trực tiếp viết đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 960 – nay là thửa đất số 251 – cho nguyên đơn đứng tên nhằm mục đích tránh thực hiện chính sách “nhường cơm xẻ áo”. Và hơn một năm kể từ ngày nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001046 thì cụ N mới giao giấy chứng nhận cho nguyên đơn. Điều này cho thấy cụ N đã chấp nhận việc tặng cho nguyên đơn quyền sử dụng thửa đất số 960 – hiện nay là thửa đất số 251- chứ không còn ý nghĩa nhờ đứng tên giùm nữa. Đó là lý do tại sao cụ N không yêu cầu giải quyết tranh chấp triệt để đến cơ quan có thẩm quyền để lấy lại quyền sử dụng đất cho mình.

[2.2.2]. Nguyên đơn đã trực tiếp canh tác phần đất có ký hiệu 3 - theo Trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ lập ngày 26/11/2019 - của thửa đất 251, diện tích 1.418,1m² từ năm 1991 – 1995. Cũng trong năm 1995, cụ N chiếm lại phần đất này để tiếp tục tặng cho vợ chồng con trai là ông Lê Văn T4 (chết năm 2010) và bị đơn bà Đồng Thị Bé T1. Tuy nhiên, việc tặng cho này là không hợp pháp.

Như vậy, bị đơn bà Đồng Thị Bé T1 kháng cáo cho rằng mình được thừa kế quyền sử dụng đất phần đất có ký hiệu 3 - của thửa đất 251, diện tích 1.418,1m² từ chồng là ông Lê Văn T4 là không có căn cứ pháp luật.

[3]. Về án phí dân sự:

Nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bị đơn ông Lê Văn L trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 700m² nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, do nguyên đơn là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên được miễn án phí.

Bị đơn bà Đồng Thị Bé T1 không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với phần án phí dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm tính án phí có giá ngạch cho yêu cầu tranh chấp đòi lại tài sản là không đúng, đòi lại tài sản là thuộc trường hợp chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên án:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn L và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đồng Thị Bé T1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2020/DSST ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H. Buộc bị đơn bà Đồng Thị Bé T1 có nghĩa vụ trả giao trả cho nguyên đơn bà Trần Thị H quyền sử dụng đất có diện tích 1.418,1m², có ký hiệu 3 - theo trích lục Bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ lập ngày 26/11/2019.

Các đương sự phải liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại diện tích quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

Về chi phí đo đạc, định giá: Nguyên đơn phải chịu số tiền 5.475.950 đồng (năm triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn chín trăm năm mươi đồng) – đã nộp xong; bị đơn Lê Văn L phải chịu số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) – đã nộp xong; bị đơn Đồng Thị Bé T1 phải chịu số tiền 6.475.950 đồng (sáu triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn chín trăm năm mươi đồng). Nguyên đơn bà Trần Thị H đã tạm ứng số tiền 6.475.950 đồng (sáu triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn chín trăm năm mươi đồng) nên bị đơn bà Đồng Thị Bé T1 phải hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Trần Thị H số tiền này.

Về án phí dân sự:

Bị đơn bà Đồng Thị Bé T1 phải nộp số tiền 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) bà Thu đã nộp theo biên lai số 016007 ngày 11/11/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ nên bà Thu còn phải nộp số tiền 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

Nguyên đơn bà Trần Thị H được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 005526 ngày 11/10/2013 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Bản án này có hiệu lực pháp luật ngày 13/4/2021.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND huyện Thới Lai;
- Chi cục THADS huyện Thới Lai;
- Lưu hồ sơ, lưu án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Trang

